

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 388/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 9 - 2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Thắng

Ông Nguyễn Trường Hận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Tiên là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 482/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 388/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Tuyết N, sinh năm 1982 (Có mặt);

Bị đơn: Anh Trần P, sinh năm 1980 (Có mặt);

Cùng cư trú: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/6/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Tuyết N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Bùi Tuyết N và anh Trần P chung sống với nhau vào năm 2001, không đăng ký kết hôn. Do tính tình không hòa hợp nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, đời sống hôn nhân không hạnh phúc; vợ chồng đã sống ly thân 10 năm. Do không còn tình cảm với anh P nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh P.

- Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên Trần Thị Kim Tuyền, sinh ngày 26/10/2001 và Trần Chí Tài, sinh ngày 29/02/2004. Do các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Trần P trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Trần P thống nhất với lời trình bày của chị Bùi Tuyết N về hôn nhân. Hiện nay anh P cũng không còn tình cảm với chị N nên đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: Anh Trần P thống nhất với lời trình bày của chị Bùi Tuyết N về con chung. Do các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Trần P thống nhất với lời trình bày của chị Bùi Tuyết N về tài sản chung. Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Trần P thống nhất với lời trình bày của chị Bùi Tuyết N về nợ chung. Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Bùi Tuyết N và anh Trần P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh P.

[2] Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên Trần Thị Kim Tuyền, sinh ngày 26/10/2001 và Trần Chí Tài, sinh ngày 29/02/2004. Do các cháu Tuyền, Tài đã thành niên, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Chị N và anh P xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu giải quyết thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về nợ chung: Chị N và anh P xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu giải quyết thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Tuyết N.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Tuyết N và anh Trần P.

- Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Án phí: Chị Bùi Tuyết N phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị N đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005391 ngày 30 tháng 7 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, được đối trừ, chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Bùi Tuyết N và bị đơn anh Trần P có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Trần Văn Thời;

- Đương sự;

- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Thị Hồng Hà